

CANH TÁC RUỘNG LÚA Ở NAM KỲ THỜI THUỘC PHÁP

Dương Văn Triêm^{1}*

Dưới thời Pháp thuộc, người Pháp thực hiện nhiều cách thức khác nhau để khai thác Nam kỳ như chia lại ruộng đất. Biến phần lớn ruộng đất tư nơi đây thành công hữu. Trên cơ sở đó tiến hành cấp phát, sang nhượng...đẩy số lượng điền chủ có sở hữu lớn phát triển cao.

Khuyến khích phát triển lối canh tác trang trại, nông trường và cho phép tư nhân tham gia vào hoạt động kinh tế của nhà nước: đấu thầu thi công công trình thủy lợi, khai thác nguồn lợi tự nhiên...v.v

Nhưng do khác nhau về văn hóa, sự bất đồng ngôn ngữ cũng như chưa thật sự am tường về hoạt động kinh tế của người bản xứ nên người Pháp tỏ ra lúng túng ở một số mặt. Chính điều này đã tác động không nhỏ đến cách thức tổ chức hoạt động trong nông nghiệp của người Pháp ở Nam kỳ.

Trong bài viết này, chúng tôi tiếp cận nghiên cứu “*Canh tác ruộng lúa ở Nam kỳ thời thuộc Pháp*” để thấy rõ hơn những tác động đó, ở một số mặt:

- Đối tượng canh tác ở ruộng lúa;
- Cách thức tổ chức thủy nông;
- Phương pháp gieo sạ;
- Và diện tích canh tác ruộng lúa.

Qua đây góp phần làm sáng tỏ thêm về vấn đề lịch sử này.

1. Đối tượng canh tác

Ở Nam kỳ, thời thuộc Pháp đất được chia: *thổ cư* (đất ở), *điền* (đất ruộng) và *viên* (đất vườn). Theo Nghị định ngày 13 tháng 10 năm 1910, đất điền được chia thành 6 hạng:

- Thượng hạng, thu hoạch từ 100giạ/ha trở lên;
- Hạng nhất, thu hoạch từ 60 - 100giạ/ha;
- Hạng hai, thu hoạch từ 35 - 60giạ/ha;
- Hạng ba, thu hoạch từ 25 - 35giạ/ha;
- Hạng tư, thu hoạch từ 25giạ/ha trở xuống;
- Hạng năm, đất chưa thuộc (đất còn hoang hóa chưa khai phá). [9, tr. 126-127]

Trong 6 hạng trên đây đều có người canh tác, gồm *điền chủ* và *tá điền*.

^{1*} Thạc sĩ, Hội Khoa học Lịch sử Đồng Tháp. Email: dvtriem@gmail.com. Điện thoại: 0972574080

Ngoài 2 đối tượng trên, dưới thời thuộc Pháp ở Nam kỳ còn xuất hiện đối tượng thứ 3, đó chính là những công ty tư bản của người Pháp hay người Việt, nhưng không nhiều: C^{ty} (công ty) nông nghiệp Nguyễn Văn Biên và C^{ty} trồng lúa Võ Văn Ngọc (An Phước, Châu Đốc), C^{ty} trồng trọt Mézin & C^{ie} (Mộc Hóa, Tân An).

1.1. Điền chủ

Trong “*Économie agricole de l’Indochine*” của Yves Henry² [8], tiến hành cuộc điều tra về ruộng đất ở Nam kỳ chủ yếu các tỉnh trồng lúa tập trung vào 14 tỉnh với 1.009 làng của Trung và Tây Nam kỳ (toàn Nam kỳ có 20 tỉnh và 1.792 làng). Các tỉnh được điều tra gồm: *Rạch Giá, Châu Đốc, Long Xuyên, Sa Đéc, Cần Thơ, Mỹ Tho, Tân An, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Chợ Lớn, Bạc Liêu, Trà Vinh, Bến Tre và Gò Công*.

Cuộc điều tra bắt đầu từ các làng; phiếu điều tra được phát cho hương chức.

Cơ sở dữ liệu chính cho cuộc điều tra là sổ địa bộ và sổ đăng ký thuế điền.

Và những ruộng đất được điều tra, ngoài đất trực tiếp trồng lúa thì đất trồng ngô, đậu, thuốc lá... các loại đất có đăng ký làm ruộng lúa mặc dù có trồng hay chưa trồng; đất trồng dừa ở tổng Hòa Quới (Mỹ Tho), Minh Lý (Bến Tre) và các khu “*đặc nhượng công sản*” (concessions) đều được xếp vào đất trồng lúa để điều tra.

Các loại đất khác, trong đó có đất vườn, đất trồng cây ăn trái xung quanh nhà ở không được xếp vào danh sách điều tra.

Theo Châu tri³ ngày 19 tháng 9 năm 1903, trong sổ đăng ký thuế điền bất luận là đất nào miễn đã khai hoang và có trồng trọt đều được biên vào sổ. Riêng trong địa bộ chỉ ghi những đất có bằng khoán và có chủ xin đứng tên, trừ đất thuộc của nhà nước. Do vậy, những điền chủ có tên trong sổ đăng ký thuế chưa chắc có tên trong địa bộ. Và số điền chủ có tên trong sổ đăng ký thuế điền có thể sẽ lớn hơn nhiều so với địa bộ.

Những ruộng đất không được đưa vào địa bộ hoặc sổ đăng ký thuế điền sẽ bị xếp vào đất vô chủ và trở thành ruộng đất công. Canh tác trên đất công mà không có giấy phép có thể bị phạt vạ hoặc bỏ tù... Vì thế, hiện tượng “*ẩn lậu*” ít có điều kiện xảy ra và kết quả điều tra sau đây là có cơ sở về độ tin cậy.

Bảng kết quả điều tra số điền chủ canh tác ruộng lúa ở Nam kỳ thời thuộc Pháp (từ 0 đến trên 500ha):

Tỉnh	0-1 ha	1-5 ha	5-10 ha	10-50 ha	50-100 ha	100-500 ha	Trên 500 ha	Trực tiếp canh tác (người)	Cho thuê mướn (người)	Đất canh tác (ha)	Đất bỏ hoang (ha)
Rạch giá	2.598 14.6%	6.241 35.3%	3.900 22.1%	3.759	564 3.1%	610 3.5%	50 0.2%	14.015	3.707	9.551	2.557

² Người phụ trách nông nghiệp các nước thuộc địa và là thành viên Viện hàm lâm Khoa học Nông nghiệp Pháp.

³ “Châu tri” hay “thông tư, thông tri” nguyên văn “circulaire”: lời của quan trên dành cho quan dưới, từ khác “note postale”, “renseignements”.

				21.2 %							
Châu Đốc	12.664 43.1%	10.350 35.3%	4.431 15.1%	1.754 5.9%	102 0.4%	51 0.2%	5 0.02 %	26.358	2.979 (50 métayer)	1.824	1.582
Long Xuyên	4.186 28.2%	5.466 36.9%	2.397 16.2%	2.144 14.4 %	378 2.6%	221 1.5%	25 0.2%	8.540	6.277	4.872	1.628
Sa Đéc	6.658 38.8%	7.042 40.9%	2.018 11.7%	1.259 7.3%	159 0.9%	50 0.3%	15 0,1%	8.782	8.419	1.714	308
Cần Thơ	3.179 20.6%	6.130 39.6%	2.601 16.8%	2.891 18.7 %	403 2.6%	260 1.6%	23 0.1%	9.606	5.881	4.526	324
Mỹ Tho	12.608 40.5%	12.387 39.7%	3.692 11.8%	2.189 7.0%	187 0.6%	96 0.4%	14 0.02 %	14.815	16.358	2.971	1.068
Tân An	1.636 17.4%	3.641 38.7%	2.487 26.5%	1.480 15.7 %	90 1.0%	57 0.6%	13 0.1%	6.583	2.821	4.224	7.135
Sóc Trăng	5.591 29.0%	7.919 41.0%	2.712 14.0%	2.534 13.1 %	347 1.8%	216 1.1%	10 0.05 %	12.478	6.851	8.685	257
Vĩnh Long	5.081 38.0%	4.673 35.0%	1.698 12.7%	1.548 11.6 %	240 1.8%	108 0.9%	4 0.03 %	8.780	4.572	3.346	261
Chợ Lớn	4.501 26.0%	8.196 47.3%	2.809 16.2%	1.695 9.8%	75 0.4%	50 0.3%	3 0.02 %	12.417	4.912	5.748	655
Bạc Liêu	1.146 10.4%	3.063 27.9%	2.511 22.8%	3.238 29.3 %	530 4.8%	487 4.4%	47 0.4%	6.910	4.112	3.419	7.120
Trà Vinh	11.042 45.6%	8.424 34.8%	2.680 11.1%	1.602 6.6%	288 1.2%	138 0.6%	21 0.1%	14.252	9.943	598	218
Bến Tre	13.966 46.6%	11.552 38.5%	2.850 9.5%	1.384 4.6%	191 0.6%	71 0.2%	7 0.02 %	19.615	10.389	3.467	361
Gò Công	1.095 23.4%	1.970 42.2%	830 17.8%	661 14.2 %	69 1.5%	34 0.7%	7 0.2%	1.611	3.064	5.917	85

Nguồn: [8, tr. 183]

Tổng:

- Từ 0 - 1 ha, có 85.931 điền chủ, chiếm 33.68%;
- Từ 1 - 5 ha, có 97.060 điền chủ, chiếm 38.05%;
- Từ 5 - 10 ha, có 37.616 điền chủ, chiếm 14.74%;
- Từ 10 - 50 ha, có 28.141 điền chủ, chiếm 11.03%;
- Từ 50 - 100 ha, có 3.623 điền chủ, chiếm 1.42%;
- Từ 100 – 500 ha, có 2.449 điền chủ, chiếm 0.96%;
- Trên 500 ha có 244 điền chủ chiếm 0.08%.

Số điền chủ có từ 0 đến 5 ha là 182.991, chiếm tỉ lệ cao nhất 71.73%. Trong tổng số 255.114 điền chủ toàn Nam kỳ chỉ có 164.762 điền chủ trực tiếp canh tác; số

còn lại cho thuê, có khoảng 90.285 người thuê ruộng canh tác. Các điền chủ có ruộng cho thuê thường là điền chủ hạng vừa và lớn.

Ở Tây Nam kỳ, trường hợp điền chủ có ruộng lúa một phần cho thuê và một phần trực tiếp canh tác. Một số vùng ở Cái Bè (tỉnh Mỹ Tho) tỷ lệ đất canh tác trực tiếp cao và thậm chí cao hơn đất thuê. Ở Tân An, các vùng trồng lúa đất chưa thuộc hay mới khai hoang xuất hiện tình trạng thiếu lao động.

Nhìn chung, số ruộng đất được cho thuê chiếm khoảng từ 20 đến 40%, con số này khá lớn chưa đủ để làm nổi bật sự tồn tại và phát triển nền kinh tế hàng hóa tư bản ở Nam kỳ. Số cho thuê càng lớn, càng chứng tỏ người Pháp không có chiến lược khai thác ruộng đất hiệu quả.

Khi phát triển số điền chủ có mức sở hữu ruộng đất lớn *tập trung* nhưng sau đó lại *phân tán* từng miếng nhỏ để cho thuê và vẫn duy trì lối “phát canh thu tô”.

1.2. Tá điền

“Tá điền” (chữ Hán: 借田), theo từ điển Hán – Việt của Đào Duy Anh: *người thuê ruộng kẻ khác mà cày*. Trong tiếng Pháp từ “tá điền” được thể hiện bằng nhiều từ khác nhau: *fermier, louer une rizière* hay *métayer*.

“Métayer”, đây là hạng “tá điền” bên Phan Sa (Pháp). Có giai đoạn người ta so sánh “tá điền An Nam” = “tá điền Phan Sa” nên mới dùng thuật ngữ này.

Ở Nam kỳ, “métayer” tập trung chủ yếu ở tỉnh Châu Đốc, các tổng: An Lạc (12), An Phước (13), Thành Ý (25); tổng số 50 “métayer”.

Tá điền khi thuê mướn ruộng với chủ đất đều có lập hợp đồng, đó là “Tờ mướn ruộng” hay “Tờ tá ruộng”; nội dung cơ bản sau:

Hạt..., tổng..., làng...
Họ tên tá điền, số giấy thuế thân...năm... ở làng...;
Tên và địa chỉ điền chủ;
Thời hạn, số diện tích và địa chỉ ruộng thuê mướn, tứ cận;
Số lúa hoặc tiền thuê mướn (lúa qui theo giá thị trường).
Khi đông lúa hay đóng bạc lúa thì rút tờ tá này.
<i>Ký tên điểm chỉ</i>

Nguồn: [10, tr. 72-73]

Diện tích đất cho thuê tùy vào điều kiện của mỗi tá điền và thay đổi tùy theo khu vực. Nếu tá điền không có trâu kéo thường chỉ mướn được 3 ha; có một cặp trâu thì được 7 ha (Vĩnh Long).

Ở Sa Đéc, diện tích ruộng được cho thuê có sự khác nhau giữa lúa nổi và lúa cấy: khoảng từ 8-10 ha/lúa nổi và 3-5 ha/lúa cấy. Tá điền canh tác khu vực này gồm các thành viên trong gia đình đang trong độ tuổi lao động: cha, mẹ và 2 con. Rất ít tá

điền thuê hơn 5 ha lúa để cấy. Sau khi thuê ruộng, nếu thiếu nhân lực tá điền còn thuê thêm nhân công làm công nhật.

Tá điền nghèo rất nhiều, họ là những người đi ghe hoặc làm công cho nhà giàu, hương chức trong làng. Nhóm tá điền này thường chỉ thuê từ 1 đến 2 ha.

Trong nội dung tờ mướn ruộng có một điều quan trọng là khi người thuê mướn trả hết lúa hoặc tiền thuê thì bản đồng xem như hết giá trị. Như vậy, tá điền là lao động tự do, mướn đất có thời hạn, chỉ ràng buộc với chủ điền bởi tiền thuê mướn ruộng.

Trong vài tỉnh (trường hợp ở Cà Mau) thi hành theo Nghị định ngày 4 tháng 11 năm 1928 dân nghèo không có giấy phép khẩn đất (sans titre) công sẽ bị đuổi và đưa ra tòa án bị phạt vạ hoặc phạt tù. Nhưng từ sau phiên họp Hội đồng quản hạt ngày 15 tháng 11 năm 1937, điều chỉnh: những ai đã ở trên đất công trước thời gian ban hành Nghị định 1928 thì được chính quyền cho phép tiếp tục ở và cấp phép khai khẩn.

1.3. Thuê ruộng tư và công điền (*Terrains communaux*)

*** Ruộng đất tư:**

Tiền thuê ruộng được trả bằng lúa sau khi thu hoạch xong, được đem đến nhà chủ điền. Giá thuê thay đổi tùy theo đất tốt hay xấu ở mỗi khu vực:

- Từ 20 - 35 gạ/ha ở Long Xuyên;
- Từ 30 - 60 gạ ở Cần Thơ và Sa Đéc;
- Từ 20 - 30 gạ ở Tân An;
- Từ 30 - 70 gạ (trung bình là 55) ở Vĩnh Long;
- Ở Mỹ Tho, từ 25 - 35 gạ cho ruộng trung bình và 40 - 60 gạ ruộng tốt;

- Ở tổng An Thành Hạ (Sa Đéc), giá thuê là 50 gạ cho ruộng có năng suất thu hoạch trung bình là 80 gạ/ha. An Hội, giá thuê lên đến 80 gạ đối với ruộng có năng suất thu hoạch trung bình từ 120 đến 150 gạ/ha. Đối với nơi có giá thuê cao tá điền trồng trọt thêm một số cây trồng khác để bù thêm.

Một số chủ sở hữu vắng mặt ở Sa Đéc, trung tâm Nam kỳ và vùng phụ cận của Sài Gòn đòi tiền khi thu hoạch, mặc dù tiền thuê được quy định phải trả bằng thóc. Họ tự ý đặt giá lúa cho tá điền thường cao hơn giá thị trường.

*** Công điền:**

Công điền là đất tư hữu của làng, có tên trong địa bộ, tên làng đứng làm chủ. Mỗi làng đều có công điền; số công điền được quy định bằng 1/20 số đất trong địa phận làng.

Các công điền thường được cho thuê tại các cuộc đấu giá công khai 3 năm một lần. Thuê được trả bằng tiền hàng năm, trước hoặc sau khi thu hoạch, hay trước 1/3 và 2/3 thời gian sau thu hoạch.

Tiền thuê công điền được chuyển vào công nho làng⁴ và được sử dụng một phần để nộp thuế, một phần làng giữ lại.

Giá thuê mỗi ha khác nhau tùy vào từng nơi: 20 đồng (Long Xuyên), 25 đồng (Cần Thơ, Sa Đéc), 7 - 35 đồng (Vĩnh Long), 50 - 70 đồng ở Thạnh Phong (Mỹ Tho), 50 - 80 đồng ở Tân An.

Những điền chủ lớn thường đầu giá công điền với giá thấp, sau đó cho thuê lại với giá cao hơn. Như ở Phú Trường Đông (Vĩnh Long) làng chỉ nhận được 10 đồng mỗi ha, nhưng người tá điền phải trả 30 gia cho điền chủ.

Để tránh tình trạng này, ngày 29 tháng 6 năm 1936, Thống đốc Nam kỳ ban hành Châu tri 300, chia công điền từ 1 - 5ha để cho mướn. Riêng đất chưa khai hoang vẫn cho thuê với số lượng lớn, cho những điền chủ có nhiều vốn để khai hoang thành công.

Ngày 11 tháng 1 năm 1938, quan Thống đốc ban hành thêm Châu tri số 20, tạo điều kiện cho các gia quyền nông phu nghèo thuê công điền. Châu tri ban hành dựa trên kinh nghiệm cải cách của quan Chủ tỉnh Gò Công:

- Trong mỗi làng, dành một phần công điền, tùy theo đất tốt hay xấu chia 2-3 ha;

- Thông báo cho dân nghèo đến nhà việc đăng ký thuê, hạn 15 ngày;

- Hương cả lập sổ người đăng ký, trình cho ủy ban gồm Cai tổng, Hội đồng địa hạt và Hương cả trong làng xét. Danh sách được xét cho thuê, lập thành 2 bản gửi cho quan Chủ tỉnh và công khai tại nhà việc.

Trong châu tri này, ngoài việc chỉ ưu tiên cho người nghèo cùng gia quyền thuê; điều quan trọng khác là không cần bảo lãnh.

1.4. Tranh chấp giữa điền chủ với tá điền

Theo “báo Trung lập” số 1547, ra ngày thứ 3 (2 tháng 4 năm 1929), ở trang đầu có tiêu đề “Tá điền giết chủ đất”; chuyện kể:

Vợ chồng điền chủ Nguyễn Văn Sơn, ở làng Tân Bình cách châu thành Cần Thơ 15km, bị tá điền Lê Văn Kỳ giết chết.

Trước, tá điền Lê Văn Kỳ có thuê 6 ha đất của Nguyễn Văn Sơn, tiền thuê mỗi năm 250 gia. Năm này (1929), mùa màng thất bát, gia đình Lê Văn Kỳ có 6 con nhỏ, đến xin chủ điền cho trả trước 150 gia, nợ 100 gia để ăn làm mùa tới. Chủ điền không đồng ý, lại cho người đến nhà tá điền lấy hết 250 gia lúa.

Ngày 20 tháng 3, Nguyễn Văn Kỳ có tổ chức cúng kiến, mời chủ điền Sơn đến ăn uống đồng thời nhắc lại chuyện cũ. Chưa rõ chủ điền Nguyễn Văn Sơn trả lời thế nào mà bị Kỳ dùng dao đâm vào bụng chết. Sau đó, Kỳ cầm dao tiếp tục chạy qua nhà giết vợ chủ điền Sơn.

⁴ “Công nho” hay “công nhu” nguyên văn “Budget communal” ngân sách của làng xã.

Qua nội dung câu chuyện cho thấy đây là mâu thuẫn về lợi ích cá nhân giữa điền chủ với tá điền.

Trong luật lao động được ban hành ngày 30 tháng 12 năm 1936 của chính quyền thuộc địa, “cho phép” nhân công (người làm công ăn lương) đấu tranh đòi quyền lợi nhưng giới hạn không bao gồm nông dân.

Do vậy giá tiền thuê ruộng đất, thời hạn trả hay cách thức trả... là thỏa thuận giữa điền chủ và tá điền. Nếu có xảy ra xung đột hai bên tự thỏa thuận giải quyết, chính quyền cơ sở không can thiệp vào việc này.

Có giai đoạn quan chủ tỉnh “tham gia” xét xử những tranh chấp giữa điền chủ với tá điền. Nhưng đây không thuộc thẩm quyền của chủ tỉnh, vì quan chủ tỉnh không có quyền tư pháp. Việc xét xử được giao cho tòa án căn cứ trên nội dung của bản hợp đồng thuê mướn ruộng đất.

2. Tổ chức thủy nông

Việc dẫn nước ra vào ruộng đúng lúc và phù hợp sẽ giúp trừ được nhiều bệnh hại cho cây lúa:

Bệnh hại	Cách trừ
Hạn làm chết mạ	Dẫn nước vào ruộng
Hạn lúc cấy lúa	
Hạn sau cấy	
Lúa bị ngập nước	Tháo nước ra
Tiêm vì nước đọng lâu ngày	Tháo nước cũ, dẫn nước mới
Đất phèn	Dẫn nước ra vào
Bị bọ	

Nguồn: [10, tr. 2]

Vì vậy việc quản lý nguồn nước hợp lý là điều cần thiết. Để quản lý tốt nguồn nước cần hệ thống bờ mấu (đê bao) và nông cụ dẫn thoát nước.

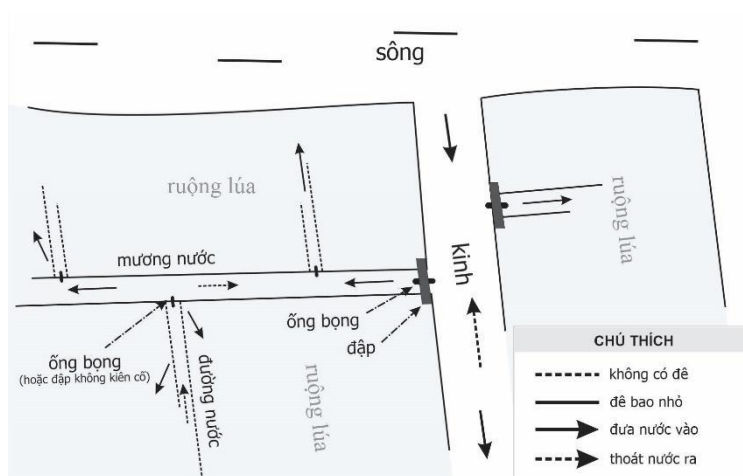
2.1. Bờ mấu (đê bao) và cống bọng

Ở Nam kỳ, trước khi có mặt người Việt là sự định cư của người Khmer.

Thủy lợi của người Khmer là việc xây dựng các hồ chứa nước lớn. Các hồ này có chức năng dự trữ nước vào mùa mưa và điều tiết nước vào mùa khô. Khi mùa mưa đến, hồ tiếp nhận nước dư từ các con sông, qua đó làm giảm nguy cơ lũ lụt. Đồng thời, dự trữ nước cần thiết cho việc làm ruộng vào mùa khô, đưa nước đến ruộng bằng hệ thống các kinh, mương.

Hệ thống thủy lợi đồ sộ như vậy, đòi hỏi một chính quyền đủ mạnh để thực hiện và vận hành nó. Mô hình thủy lợi này có kinh phí xây dựng cao, phải được bảo trì thường xuyên, công việc cần huy động sức mạnh cả cộng đồng. Nếu công việc bảo trì không thường xuyên hoặc lơ là có thể gây hậu quả nghiêm trọng.

Trái ngược với người Khmer là tìm cách thay thế môi trường tự nhiên. Khi người Việt đặt chân đến đây chỉ tìm cách thích nghi. Hệ thống thủy lợi của người Việt ở Nam kỳ vừa đơn giản, ít tốn kém nhưng hiệu quả.



Cấu tạo cơ bản Hệ thống thủy nông của người Việt ở Nam kỳ

Nước từ sông được thông với các kinh đào, cắt qua những cánh đồng ruộng lớn. Nước từ các kinh được nối với các con mương ngắn và nhỏ. Rồi từ các mương, nước được đưa đều khắp vào ruộng lúa bằng những đường dẫn nước (gọi tắt là đường nước). Nơi giao nhau giữa kinh với mương nước và giữa mương nước với đường nước có các “cửa” cho phép mở hoặc ngăn nước ra vào.

Theo “*Túc mễ giáo khoa thư yếu lược*” của Sở lúa gạo Đông Dương (O. I. R. - Office Indochinois du riz) ấn hành [12, tr. 37-43], có các loại “cửa” đóng mở nước chủ yếu sau:

- (1) Đường xắn ngang bờ: Trên ruộng đất gò, nước lớn không lên tới ngang mặt đất. Muốn tháo nước ra người ta đào rãnh rộng khoảng vài tấc ngang đê. Khi không cần tháo nước thì dùng đất đắp lại;
- (2) Ống bọng: Thân cây dừa đục bỏ ruột đặt dưới đê để dẫn nước ra vào;
- (3) Cổng có nắp đập: Cổng có 2 nắp đập bằng ván hoặc bê tông;
- (4) Búng (Vannages);
- (5) Cổng có búng.

Các loại “cửa” đóng mở nước qua thời gian tuy có cải tiến và cách làm khác nhau đôi chút nhưng về cơ bản chức năng và cấu tạo không khác hiện nay (2021).

2.2. Xa quạt nước

Xa quạt nước ban đầu được sử dụng rộng rãi ở Trà Vinh, sau ông Lê Thuận Hoa đem về phổ biến ở Cầu Kè (Cần Thơ). Xa quạt có một bánh xe và 8 cánh, đập quay nước bằng chân của sức 2 người. Tùy vào sức người, trung bình 1 giây có thể đem được từ 21-26 lít nước.

Tuy nhiên, loại xa quạt này có nhược điểm:

- Khi cánh quạt quay đập mạnh xuống nước sẽ tạo lực cản không cần thiết;

- Lúc cánh quạt nâng lên lấy nước, một phần nước chảy tràn ra ngoài làm mất nước. Đồng thời lượng nước đổ chảy vào hướng trục làm giảm lực quay của xa quạt.

Những nhược điểm này được R. Henry (Sở lúa gạo Đông Dương) cải tiến và thương mại hóa.

Xa quạt được cải tiến từ 2 người đạp xuống 1 người và khắc phục được lỗi tràn nước. Trong một giây lấy được 25-30 lít nước và nếu hoạt động suốt ngày đêm có thể đem đủ nước cho 30ha ruộng.

Máy kéo nước (máy bom) hay xa quạt nước chạy bằng gió được dùng trong hợp tác khai khẩn ruộng đất lớn.

3. Cách thức gieo sạ

Lúa chia ra thành nhiều loại, mỗi loại có đặc tính sinh trưởng và năng suất khác nhau. Căn cứ vào hình dáng bên ngoài lúa được chia làm 3 dạng: *hạt tròn* (hạt ngắn) (grains ronds hoặc grains courts); *hạt dài* (grains longs) và *hạt lở* (trung bình) (grains moyens). [13]

Các giống lúa khác nhau cũng có các thông số kỹ thuật khác như tỉ lệ tấm, cám, trấu và sản lượng gạo thành phẩm cũng khác nhau:

Giống lúa	Gạo trắng	Tấm 1-2	Tấm 3-4	Bụi trấu (nâu-trắng)	Cám	Trấu	Hao hạt
Nàng út	53.82	6.68	1.98	9.23	9.27	18.24	0.78
Ra mây	54.18	6.47	1,24	8.65	10.55	17.72	1.19
Nàng phết đen	53.76	10.96	2.05	9.77	3.90	18.70	0.86
Chùm vuốt	55.00	8.32	1.93	10.89	4.24	19.05	0.57
Nàng dài	46.82	15.12	0.50	10.19	7.35	19.52	0.50
Nàng quot tàu A	46.98	14.96	1.65	11.20	5.41	17.68	2.12

Nguồn: [14, tr. 3]

Nếu căn cứ vào mùa vụ thì giống lúa được chia thành 5 loại:

- *Lúa sớm* (lúa chiêm) (riz hâtifs): thời gian gieo sạ bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 6, thu hoạch vào tháng 10, miền giáp biển làm lúa sớm trước mùa mưa;

- *Lúa mùa* (riz de saison) là lúa vụ chính;

- *Lúa muộn* (riz tardifs): gieo sạ bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 7, thu hoạch vào tháng 11;

- *Lúa 3 tháng, 4 tháng* (lúa tam nguyệt) (riz de trois et quatre mois), *lúa gián*: là những giống lúa ngắn ngày được trồng xen canh với vụ lúa chính. Thường miền sông cái làm lúa gián sau vụ lúa mùa.

Giống lúa gián được Sở lúa gạo Đông Dương thí nghiệm thành công và phổ biến là “Tunsart” có nguồn gốc từ Xiêm. Bông lớn, hạt dài, gạo trắng, chịu hạn, thời gian canh tác 100 ngày, năng suất 7-12 tạ/công.

- *Lúa nổi* (riz flottants), *lúa lem* (demi flottant): ở những nơi ruộng ngập nước không quá cao khoảng 5-6 tấc Tây (dm); người ta không trồng lúa nổi mà trồng lúa lem, giống lúa cao rạ, cao giàng.

Tùy vào điều kiện thổ nhưỡng, thời tiết từng khu vực mà người ta lựa chọn cách gieo trồng thích hợp; *ruộng cấy* hoặc *ruộng sạ*.

3.1. *Lúa cấy 1 lần*

Ở những nơi dễ ngập nước vào mùa mưa, đất đã khai khẩn lâu người ta chọn gieo mạ để cấy. Ruộng mạ ở những nơi đất tốt không phèn, dẫn nước ra vào thuận lợi diện tích bằng 1/10 ruộng cấy. Trong một sào (1/10 ha) gieo khoảng 25kg giống, cấy được 1 ha ruộng.

Giống được ngâm và ủ cho nứt mộng, rồi tiến hành gieo trên ruộng mạ. Sau thời gian mạ phát triển, mạ được nhổ để cấy vào ruộng lúa.

3.2. *Lúa cấy 2 lần*

Dọc theo sông Cửu Long, Hậu Giang những ruộng đất trũng dễ bị ngập, ... đất ít bồi, nước thường lên xuống, ruộng ít được tu bổ. Người làm ruộng chỉ phát cỏ trước khi cấy, cào gom lại thành luống và trực cho mặt ruộng nổi bùn. Trên loại ruộng này, người ta chọn gieo cấy 2 lần với giống lúa có thời gian sinh trưởng dài khoảng 300 ngày.

Đầu mùa người ta làm mạ tĩa, trong một nương mạ hơi cao, nhỏ dễ trông coi. Mạ lên được khoảng 40 đến 60 ngày, nhổ mạ chia từng bụi nhỏ, đem cấy giâm lần thứ nhất trong nương mạ thứ nhì. Cây giâm từ 50 – 75 ngày, mạ được nhổ lên cắt bớt rễ và lá úa rồi cấy lần thứ nhì vào ruộng lúa, lúc lúa đã được 90-130 ngày gốc lớn bằng ngón tay út đủ sức chịu đựng trong điều kiện thời tiết khắc nghiệt.

3.3. *Lúa sạ (lúa nổi)*

“Lúa nổi”, người Pháp gọi là “riz flottant” người Anh gọi “floating rice” dịch theo nghĩa từ vựng “lúa nổi” hay “lúa chạy nước”, nghĩa là khi nước dâng cao đến đâu thì cây lúa cũng mọc lên cao đến đó. Trong Nông cổ mìn đàm (農賈茗談), số 26 (20/2/1902) gọi là “lúa sông lớn”. Trong “Nomenclature des produits de la Cochinchine présentés à la foire de Hanoi de 1924”, mục tỉnh Châu Đốc gọi “riz flottants” là “lúa sạ”.

Tên gọi “lúa sạ”, do loại lúa này không gieo mạ cấy mà “sạ vãi” trực tiếp trên đất ruộng; nhưng kỹ thuật sạ của loại lúa này có phần khác với lúa Thần Nông. Lúa Thần Nông, sạ trên đất ướt sau khi ủ giống nảy mầm; lúa nổi sạ không qua ủ, sạ trên đất khô và sau khi sạ tiến hành bừa cho hạt lúa vùi vào đất.

Xét về phương diện kỹ thuật, “sạ” giai đoạn lúa Thần Nông tiến bộ hơn “sạ” giai đoạn lúa nổi; ít rủi ro hơn do theo dõi được cây lúa suốt trong quá trình sinh trưởng, phát triển.

Giống lúa nổi, có lẽ xuất hiện từ khá sớm, nhưng đến năm 1891, một linh mục cai quản họ đạo Năng Gù mới đem lúa nổi về trồng thử nghiệm. Sau đó, khoảng năm 1901, ông Phan Văn Vàng quê ở làng Đa Phước, tổng Châu Phú, tỉnh Châu Đốc đã

đem giống lúa nổi từ vùng tỉnh Kratié (ᨾᩢ᩠ᨦᩣ᩠ᩅ), một tỉnh nằm trong lưu vực sông Mê Công (xứ Cam Bốt) về lần đầu trồng tại làng Đa Phước.

Khi mới thu hoạch lần đầu, có nhiều người thấy trồng dễ nên làm theo. Từ làng Đa Phước mở rộng ra các làng xung quanh.

Có 2 cách gieo sạ: “nọc cây, gieo hạt” và “sạ vãi”

- Dùng “nọc cây, gieo hạt”, “đến khi có mưa đầu, chừng tháng ba là muộn, phải đợi cho đất thấm nước cho khá, thì dùng nọc xẵng lỗ cách nhau chừng năm tấc, mỗi lỗ sâu chừng năm tấc, mỗi lỗ sâu chừng ba bốn phần trăm, bỏ từ 12 cho tới 15 hạt giống cũng lấp sơ một lớp đất.” [5, tr. 7]

- Sạ vãi, tháng giêng, tháng hai hoặc tháng 3 khi cắt lúa mùa xong đốt gốc rạ và cỏ cho sạch đồng, chờ khi có mưa cày đất. Cày xong thì sạ lúa, rồi bừa sơ cho hạt lúa vùi xuống đất để tránh chim ăn và nước khỏi làm trôi hạt lúa.

Lúa giống sạ khỏi ngâm nước, một ha sạ chừng 3 đến 5 gạ, trung bình là 4 gạ. Nhưng thông thường sạ 3 gạ là đủ, khi lúa nảy mầm phát triển nếu có hao hụt, sạ dặm thêm.

Đối với lúa gieo mạ cấy, chỉ cần 1 gạ là có thể gieo đủ cho một ha; lúa sạ nhiều hơn lúa gieo mạ cấy 2-3 gạ/ha, nhưng lợi công cấy.

Một ha ruộng, mất khoảng 16 ngày công cấy, chi phí khoảng trên 20 ligature (lig). Một gạ lúa giá khoảng 2 lig.28; lấy 20 lig chia 2 lig.28 bằng khoảng 8 gạ lúa (công cấy).

Sạ lúa rồi chẳng cần phải chăm sóc, để phát triển tự nhiên. Nhưng phải xem dọn cỏ, rau muống hoặc bèo nhứt bởn (lục bình) chiếm diện tích lúa.

Lúa sạ nhờ sức nước lớn mà sinh trưởng theo, nước lên bao nhiêu lúa cao bấy nhiêu. Khi nước rút lúa ngã nằm dài trên đất ruộng, mỗi mắc bám rễ xuống đất sinh ra tược mới, một cây lúa có chừng 5-6 tược.

Lúa trồng trong khoảng 3 tháng, đến tháng 10 trở bông, tháng 11 chín đều, tháng 12 thu hoạch; mỗi ha thu hoạch được 70 – 100 gạ.

Theo lược đồ “*Détail des rizières du sud indochine*” (Phân vùng lúa gạo ở Nam Đông Dương) [3, tr. 49] thể hiện ở Nam kỳ có 4 vùng canh tác lúa:

- Vùng trồng lúa mùa mưa cấy 1 lần (*riz de saison de pluie repiqués une fois ou semés directement*): Bạc Liêu, Sóc Trăng, Rạch Giá, Trà Vinh, Bến Tre, Mỹ Tho, Sa Đéc, Gò Công, Chợ Lớn và Gia Định ;

- Vùng trồng lúa mùa mưa cấy 2 lần (*riz de saison de pluie repiqués deux fois*): Tân An và một số khu vực khác;

- Vùng lúa mùa khô (*riz de saison sèche*): Vĩnh Long, Cần Thơ;

- Vùng lúa nổi (*riz flottants*): Châu Đốc, Long Xuyên và một phần phía Bắc tỉnh Tân An.

Như vậy, từ thông tin của lược đồ cho thấy, lúa cây 1 lần được chiếm diện tích khá lớn ở Nam kỳ, đứng đầu so với các loại lúa khác.

4. Diện tích canh tác

Theo thống kê của “*Essai d’Atlas statistique de l’Indochine française*” [16, tr.148], diện tích canh tác lúa ở các tỉnh Nam kỳ được phân bố như sau (diện tích canh tác/diện tích tự nhiên và tỉ lệ %):

- Tây Ninh: 30.551 ha/651.500 ha (diện tích tự nhiên), chiếm 4,7%;
- Thủ Dầu Một: 13.510 ha/ 279.200 ha, chiếm 5%;
- Biên Hòa: 35.222 ha/ 577.500 ha, chiếm 6%;
- Gia Định: 56.703 ha/ 178.000 ha, chiếm 32%;
- Đồng Tháp Mười: 50.643 ha/380.000 ha, chiếm 13%;
- Châu Đốc: 39.000 ha/ 275.000 ha, chiếm 15%;
- Long Xuyên: 80.103 ha/ 270.000 ha, chiếm 28,5%;
- Hà Tiên: 1.485 ha/ 170.000 ha, chiếm 0,8%;
- Rạch Giá: 154.700 ha/ 596.000 ha, chiếm 28%;
- Bà Rịa: 12.175 ha/ 54.400 ha, chiếm 22%;
- Chợ Lớn: 93.067 ha/ 106.900 ha, chiếm 90%;
- Gò Công: 46.627 ha/ 53.000 ha, chiếm 90%;
- Mỹ Tho: 109.579 ha/ 236.500 ha, chiếm 47%;
- Vĩnh Long: 89.740 ha/ 122.200 ha, chiếm 77%;
- Bến Tre: 98.191 ha/ 136.400 ha, chiếm 71%;
- Cần Thơ: 189.757 ha/ 230.200 ha, chiếm 83%;
- Sa Đéc: 74.364 ha/ 152.200 ha, chiếm 50%;
- Trà Vinh: 141.540 ha/ 169.000 ha, chiếm 91%;
- Sóc Trăng: 198.438 ha/ 293.900 ha, chiếm 71%;
- Bạc Liêu: 92.114 ha/ 710.000 ha, chiếm 12%.

Qua số liệu thống kê cho thấy các tỉnh: Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Biên Hòa và Hà Tiên đất ruộng lúa chiếm diện tích rất nhỏ.

Các tỉnh có diện tích trồng lúa lớn chiếm trên 50% diện tích tự nhiên: Chợ Lớn, Gò Công, Vĩnh Long, Bến Tre, Cần Thơ, Trà Vinh và Sóc Trăng.

Diện tích thực canh cây lúa phản ánh thực tế tình trạng khai hoang cũng như hiệu quả của công tác thủy lợi của Nam kỳ thời thuộc Pháp.

Nông nghiệp trồng lúa có mặt khá sớm ở Nam kỳ, người Việt là chủ thể. Khi người Pháp đến, do không có kinh nghiệm trồng lúa nước như người Việt nên thời gian đầu ít có người quan tâm đến ruộng lúa, đặc biệt là trong việc đầu tư tư bản.

Người Pháp cũng giống như người Khmer, người Hoa... chỉ tập trung phát triển những lĩnh vực mà họ có lợi thế.

Từ sau năm 1897, được đánh dấu bằng sự kiện khánh thành kinh đào do Trần Bá Lộc chỉ huy và được toàn quyền Đông Dương Paul Doumer chấp thuận đặt tên “kinh Tổng đốc Lộc”.

Sau sự kiện này, người Pháp mới chú ý đến việc đào kinh làm thủy lợi, phục vụ phát triển nông nghiệp trồng lúa. Còn trước đó, có cho tiến hành đào kinh nhưng chủ yếu phục vụ cho việc hành quân bình định.

Nông nghiệp trồng lúa ở Nam kỳ thời thuộc Pháp, tuy có chuyển biến nhiều so với giai đoạn trước nhưng chuyển biến này không thay đổi nhiều về chất. Nông nghiệp trồng lúa ở Nam kỳ thủ công vẫn là chủ yếu.

Muốn tăng sản lượng chỉ có cách mở rộng diện tích canh tác, chứ không thể thâm canh tăng vụ do làm lúa mùa phải phụ thuộc khá nhiều vào thời tiết. Lại thêm năng suất lúa thường thấp, trung bình khoảng 10 giạ/công tầm lớn (tức khoảng 100giạ/ha); thời gian thu hoạch lại kéo dài, khoảng 6 tháng.

Sản lượng lúa cung không đủ cầu; bình thường đã thiếu ăn, khi gặp thiên tai tại mất mùa (trận lụt năm Thìn 1904, khủng hoảng lúa gạo năm 1919...), càng thiếu hụt hơn.

Do vậy, nạn đói thường xuyên xảy ra, ngoài nguyên nhân trực tiếp là do mất mùa, nguyên nhân sâu sa là do kỹ thuật canh tác vẫn còn hạn chế, lúa có năng suất thấp... Nên những năm được mùa vẫn không có dự trữ nhiều, vì vậy khi có biến cố thì khó điều tiết được ở tầm vĩ mô.

Tài liệu tham khảo

1. Trần Bạch Đằng (chủ biên) (1996), *Địa chí Đồng Tháp Mười*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
2. Nguyễn Văn Kiềm và Huỳnh Minh (2003), *Tân Châu xưa*, Nhà xuất bản Thanh niên.
3. Exposition Coloniale Internationale (1931), *Riziculture en Indochine*, Imprimerie d'Extrême – Orient, Hanoi.
4. ? (1924), *Nomenclature des produits de la Cochinchine, présentés à la foire de Hanoi de 1924*, Décembre MCMXXIV, Hanoi.
5. ? (20/2/1902), Giây nói về sự làm lúa nước nổi, *Nông cổ mín đàm*.
6. Sơn Nam (2019), *Tìm hiểu đất Hậu Giang*, NXB Trẻ.
7. Hồ Văn Lang (1924), *Từ Nam chí Bắc*, Imprimerie Hồ Văn, Sadec.
8. Yves Henry (1932), *Économie agricole de l'Indochine*, Publication du Gouvernement général de l'Indochine, Hà Nội.

9. Tô Văn Qua (1930), *Các sắc thuế chánh ngạch trong xứ Nam kỳ*, Imprimerie de l'Union Nguyễn Văn Cửa, Saigon.
10. Lê Quang Giáp (1929), *Từ hàn bốn quốc*, Imprimerie "Đông Pháp", Nguyễn Kim Định.
11. Office Indochinois du riz (?), *Cách cải chế xa quạt nước của người bốn xứ Nam kỳ làm ra*.
12. Archives de l'Office Indochinois du riz (1940), *Túc mễ giáo khoa thư yếu lược*, Imprimerie Nouvelle Albert Portail, Saigon.
13. ? (1928-1929), *Riz et riziculture*, tome III, Secrétariat du comité 34, rue Hamelin, Paris.
14. Office Indochinois du riz (1937), *Deuxième expertise des variétés de la province de Rachgia*, Lê Phát Lợi.
15. Exposition Coloniale Internationale (1931), *Riziculture en Indochine*, Imprimerie d'Extrême – Orient, Hanoi.
16. Henri Brenier (1914), *Essai d'Atlas statistique de l'Indochine française*, d'Extrême – Orient, Hanoi-Haiphong.
17. O.I.R (1938), *Sở lúa gạo Đông Dương*.